

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 562 /2026/DS-PT

Ngày: 16 /6/2026

V/v: *Tranh chấp quyền về lối đi qua.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 505/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Trần Văn H, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: F, ấp Q, xã G, tỉnh Vĩnh Long

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1968. Địa chỉ: tổ C, ấp Q, xã G, tỉnh Vĩnh Long (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị H1, sinh năm 1970. Địa chỉ: tổ C, ấp Q, xã G, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã G, tỉnh Vĩnh Long) theo giấy chứng nhận số CB 153547, số vào sổ cấp GCN: CH06672 cấp ngày 23/11/2015. Năm 2015, ông có đi nhờ một phần trên thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24 do ông Nguyễn Hữu T quản lý, nhưng do bà Phạm Thị S đứng tên quyền sử dụng đất để ra lối mòn chung đi ra đường công cộng, nhưng không có ai ý kiến hay tranh chấp gì. Đến năm

2019, ông có mua 10 bao xi-măng cùng với ông T và những người khác đổ bê tông trên lối đi mà trước đây bà con trong ấp đã hiến làm lối đi chung, lối đi này dẫn vào thửa 16, tờ bản đồ số 24 do bà S đứng tên quyền sử dụng đất để đi vào đất của ông quản lý sử dụng.

Năm 2021, ông T làm cửa rào ngang lối đi và đưa cho ông chìa khóa để đi vào đất canh tác sử dụng, đến ngày 17/01/2024 ông T thay ổ khóa và không cho ông đi vào lối đi nêu trên nữa. Đất của ông hiện tại trồng cây lâu năm đang vào vụ thu hoạch như dừa, bưởi... Việc ông T không cho ông sử dụng lối đi trên làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích của ông. Đây là lối đi ra đường công cộng thuận tiện nhất và duy nhất của gia đình ông. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết mở lối đi thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Thị S (mẹ ông T) đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Bà S đã chết năm 2020, chồng bà S đã chết từ lâu không rõ năm chết. Bà S có 07 người con là ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị Bạch Y, bà Nguyễn Thị Bạch L, Nguyễn Thị Bạch N, Nguyễn Thị Hồng H2, Nguyễn Thị Hương H3, Nguyễn Thị Kim H4.

Hiện thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24 nêu trên do ông Nguyễn Hữu T cùng vợ là bà Trần Thị H1 đang quản lý sử dụng. Trên lối đi có một cổng rào bằng lưới B40 và không có cây trồng nào khác. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 10/9/2025 thì điểm A và B ngay hàng rào trở ra ngoài điểm P1 là lối đi mòn do ai đứng tên quyền sử dụng đất ông không rõ, đến đất bà L1 cũng là lối đi mòn, rồi đến đoạn lối đi có đồ đạc là do các hộ dân tự nguyện làm lối đi chung. Phần lối đi mòn từ ngoài hàng rào và đoạn lối đi đồ đạc ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông và mọi người đang sử dụng để đi ra lộ công cộng. Bị đơn không hợp tác nên ông đã yêu cầu Tòa án định vị diện tích ông tranh chấp từ hàng rào ngay điểm A và B trở vào về hướng điểm P2 thửa 16, tờ bản đồ số 24 là lối đi ông tranh chấp có diện tích 45.5 m² thuộc thửa 16-1 có chiều ngang là 1 m. Còn ngoài hàng rào đã hình thành lối đi một phần chưa đồ đạc một phần đã đồ đạc ông đã sử dụng từ trước đến nay các hộ dân cũng đang sử dụng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp ông khởi kiện bằng vụ kiện khác. Ông đồng ý bồi hoàn giá trị đất theo quy định của pháp luật

Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/03/2025 ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Lối đi mà ông H đang tranh chấp thực tế là bờ mầu đất ruộng từ xưa giờ không phải là lối đi. Khoảng 02 năm nay ông H được thừa kế đất của ông nội ông H để lại, ông H tự ý đi ngang phần đất này không hỏi xin ai. Tại biên bản hòa giải ngày 15/4/2024 ông có trình bày, ông nội của ông H trước đây không có đi lối đi này. Bà Trần Thị V là cô ruột của ông Trần Văn H từ trước nay đã hơn 30 năm cùng với ông nội của ông H ở trên thửa đất mà hiện nay ông H được chia thừa kế vẫn đang sử dụng lối đi mà từ trước ông nội ông H còn sống đã từng sử dụng. Tòa án có thể xác minh bà V để xem xét sự việc. Bà V và ông H đều được chia đất từ thửa đất của ông nội ông H tách ra nhưng tất cả họ đều sử dụng lối đi cũ trước đó mà ông nội ông H sử dụng. Sau khi được chia thừa kế ông H tự ý đi qua phần đất tranh chấp là bờ mầu được lên vườn không phải là lối đi. Mẹ ông là cụ S đã chết, đất này không thuộc quyền sử dụng của riêng ông mà của tất cả các anh chị em ông và ông không có quyền cho đi. Tất cả các chị của

ông là Nguyễn Thị Bạch Y, Nguyễn Thị Bạch L, Nguyễn Thị Bạch N, Nguyễn Thị Hồng H2, Nguyễn Thị Hương H3, Nguyễn Thị Kim H4 không có mặt tại địa phương, không sinh sống tại địa phương, địa chỉ ở đâu ông không nhớ ông từ chối cung cấp địa chỉ của những người này cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 vắng mặt không có ý kiến, yêu cầu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2026/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã quyết định:

Buộc ông Nguyễn Hữu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ mở cho ông Trần Văn H một lối đi có diện tích 45.5 m² là thửa 16-1 thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã G, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre) do bà Phạm Thị S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Trần Văn H có trách nhiệm tự cải tạo, san lấp phần con mương tại thửa 16-1 thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã G, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre) để làm lối đi.

Phần đất của ông H để đi ra lộ công cộng ngoài thửa đất 16-1 yêu cầu mở lối đi còn qua các phần đất của các chủ sử dụng đất khác, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

Ông Trần Văn H phải có trách nhiệm đền bù giá trị phần đất yêu cầu mở lối đi và hàng rào trên đất cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị H1 số tiền là 32.159.000 đồng (ba mươi hai triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/02/2026 bị đơn ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long, với nội dung: yêu cầu xét xử vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trần Văn H không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ, quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 28, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu T;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 29/01/2026, của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ mở cho ông Trần Văn H một lối đi có diện tích 45.5 m² là thửa 16-1 thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã G, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng làm lối đi.

Phần đất 16-1, diện tích 45,5m² giáp ranh thửa đất 377, 378, hàng rào lưới B40 có chiều ngang 1m; có chiều dài cạnh diện tích 45,53m², cạnh có diện tích 45,47m². Buộc ông T tháo dỡ hàng rào lưới B40 có chiều ngang 01m. Các bên có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề theo quy định.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn H chịu chi phí tố tụng 3.076.000 đồng thay cho ông T bà H1. Ông T bà H1 không phải hoàn lại chi phí trên cho ông H.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông T phải chịu 300.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Hữu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, xét thấy: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 2075m² do ông Trần Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị vây bọc bởi các bất động sản khác, không có lối đi ra đường công cộng. Để đi ra đường công cộng ông H phải đi qua thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24 do cụ Phạm Thị S (mẹ của bị đơn) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đi qua lối mòn do các hộ dân tự nguyện bỏ ra làm lối đi chung để ra đường công cộng. Ông T cho rằng ông H có lối đi khác để ra đường công cộng nên yêu cầu Tòa án xác minh. Theo biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm đối với bà Trần Thị V, ông Trần Văn H5 thể hiện: Trước đây khi cụ B là ông nội của ông H còn sống có đi nhờ các bờ mầu của những chủ sử dụng đất như: bà Đỗ Thị T1, ông Trần Văn H5, ông Trần Văn N1 và qua một số thửa đất của chủ sử dụng khác để ra đường công cộng. Sau khi cụ B chết, ông N1 đã rào lại không cho đi nhờ trên bờ mầu là đất của ông N1. Hiện nay bà V phải đi qua nhiều chủ sử dụng đất khác và còn phải đi ngay trước cửa nhà ông H5 để ra lối đi đường đan do bà con hùn làm lối đi ra đường công cộng. Ông Trần Văn H từ khi được chia thừa kế đã sử dụng lối đi khu vực bà Phạm Thị Mỹ

L1, ông Trần Thanh B1, như vậy ông H không có lỗi đi như bị đơn trình bày. Vị trí đi qua thửa đất số 16 tờ bản đồ số 24 là thuận tiện hơn ra đường công cộng. Mặt khác, theo lời xác nhận của ông B1, bà L1 ông T2 tại biên bản xác minh ngày 28/10/2025 thì cách đây khoảng hai năm ông H và các hộ dân có hùn tiền đổ đá, làm đường đan để bà con cùng nhau đi chung tại vị trí đất tranh chấp.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật dân sự 2015: “Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi”. Như vậy vị trí lối đi nguyên đơn yêu cầu mở theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 10/9/2025 có diện tích 45,5m² giáp ranh thửa đất 377, tờ bản đồ số 16 hiện trạng là nương, bị rào một phần hàng rào lưới B40 chiều ngang 01mét, không có công trình kiến trúc gì trên đất, không có cây trồng. Như vậy, vị trí tách thửa 16-1 nguyên đơn yêu cầu mở lối đi không bị chia cắt, không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng phần đất còn lại của bị đơn. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên hạn chế quyền sử dụng đất đối với phần đất mở lối đi cho ông Trần Văn H và các bên có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không buộc ông T tháo dỡ hàng rào lưới B40 có chiều ngang 01m là thiếu sót, do đó cần phải bổ sung phần này để đảm bảo thi hành án.

[5] Đối với phần đền bù giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn, xét thấy phần đất mở lối đi cho ông H do cụ Phạm Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không đồng ý cung cấp địa chỉ của hàng thừa kế của cụ S nên không đưa vào tham gia tố tụng được, chỉ xác định được ông Nguyễn Hữu T là con cụ S đang quản lý sử dụng thửa đất số 16. Tại biên bản định giá tài sản ngày 15/08/2025, hội đồng định giá xác định giá trị phần đất được mở lối đi là 700.000 đồng/m² x 45.5 m² = 31.850.000 đồng. Hàng rào lưới B 40 có chiều ngang 01 mét được xác định là 309.000 đồng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải đền bù giá trị đất cho ông T (đại diện hàng thừa kế thứ nhất của cụ S) số tiền trên là phù hợp với quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự 2015.

Phần đất mở lối đi có hiện trạng là nương, ông H có trách nhiệm tự cải tạo, san lấp để tạo lối đi.

Ông T kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long về chi phí tố tụng và cách tuyên như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trần Văn H tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 3.076.000đ thay cho ông T nên HĐXX ghi nhận

và sửa phần này, không buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn.

[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 254 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2, Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H;

1. Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ mở cho ông Trần Văn H một lối đi có diện tích 45.5 m², tách thửa 16-1, thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã G, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre) do cụ Phạm Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc ông T, bà H1 phải tháo dỡ toàn bộ hàng rào trên phần đất mở lối đi cho ông H.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 10/9/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 18 – Vĩnh Long.

Lối đi được mở nêu trên có các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông Bắc chiều dài 45,53 mét

Cạnh hướng Đông chiều rộng 01 mét

Cạnh hướng Tây Nam chiều dài 45,47 mét

Cạnh hướng Tây chiều rộng 01 mét

Ông Trần Văn H có trách nhiệm tự cải tạo, san lấp phần mương tại tách thửa 16-1 thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại xã G, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre) để làm lối đi.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của cụ Phạm Thị S đối với phần đất mở lối đi cho ông Trần Văn H nêu trên.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký hạn chế quyền sử dụng đất đối với phần đất mở lối đi theo bản án đã tuyên.

2. Buộc ông Trần Văn H có nghĩa vụ đền bù giá trị phần đất yêu cầu mở lối đi và hàng rào trên đất cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị H1 số tiền là 32.159.000 đồng (Ba mươi hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: ông Trần Văn H tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 3.076.000đ và ông H đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.608.000 đồng (một triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0004699 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 5- Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình